

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

(Ban hành theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng được xây dựng và áp dụng từ năm 2006 theo niên chế, sau đó chương trình được xây dựng lại theo hệ thống tín chỉ từ năm 2014 và có điều chỉnh, rà soát vào năm 2016 theo Quyết định của Trường nhưng vẫn đảm bảo được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu tương đối về năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo thông tư 07/2015/TT- Bộ GD&ĐT ngày 16/04/2015. Năm 2018, Khoa tiến hành điều chỉnh đề cương chi tiết, chuẩn đầu ra theo công văn số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng học được kế thừa từ chương trình đào tạo trước đó và được bổ sung, tinh gọn, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, của người học và của các bên liên quan. Năm 2020, theo kế hoạch rà soát của Trường cũng như góp ý của Hội đồng đánh giá ngoài (Kiểm định chương trình đào tạo đạt chất lượng năm 2019 đạt 82%) và góp ý của các bên liên quan, Khoa tiếp tục rà soát, chỉnh sửa để Chương trình ngày càng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng đào tạo.

Sinh viên học tập tại Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng được đào tạo các kiến thức, kỹ năng và thái độ về khoa học, kỹ thuật công nghệ và nghề nghiệp để hòa nhập vào môi trường làm việc năng động và hội nhập.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng (Finance and Banking)

Tên văn bằng: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tây Đô

Cơ sở tổ chức giảng dạy: Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân

Trình độ: Đại học

Thời gian: 04 năm (8 học kỳ - tối đa 08 năm)

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng – Tâm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại Học Tây Đô

2.1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH vùng ĐBSCL, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2. Tâm nhìn

Trường ĐH Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo một số ngành đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.1.3. Mục tiêu phát triển đến 2035

Là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học có uy tín, chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch, kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cho người và vật nuôi vùng ĐBSCL và cả nước an toàn, bền vững.

2.2. Sứ mạng – Tâm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa KT-TC-NH

2.2.1. Sứ mạng:

Khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội và các sản phẩm nghiên cứu khoa học chất lượng trong lĩnh vực Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong khu vực và sự phát triển của cộng đồng.

2.2.2. Tâm nhìn

Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng phấn đấu trở thành một trong số những đơn vị đào tạo và nghiên cứu hàng đầu về lĩnh vực Kế toán, Tài chính - Ngân hàng ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước với các chương trình đào tạo có chất lượng nhất đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và tổ chức trong môi trường kinh doanh cầu luôn không ngừng thay đổi.

2.2.3. Mục tiêu đào tạo

Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng và cử nhân ngành Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, nắm vững những kiến thức cơ bản về tài chính, ngân hàng, kế toán thuộc khối ngành kinh tế. Sinh viên Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng được đào tạo theo chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo kết hợp đào tạo dựa trên tiêu chí phù hợp với nhu cầu của xã hội, địa phương... đồng thời có tham khảo từ chương trình của các trường đại học trong và ngoài nước,... giúp cho sinh viên có năng lực nghiên cứu và có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh

vực tài chính, ngân hàng và kế toán. Do đó, sinh viên theo học và tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng và Kế toán có thể làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau

2.2.4. Mục tiêu phát triển đến năm 2023

Ngành Kế toán và Tài chính – Ngân hàng đến năm 2023 tiếp tục hoàn thiện về cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Chương trình đào tạo của ngành định kỳ kiểm định đáp ứng với nhu cầu xã hội, với nhiều cấp bậc và mang tính liên tục. Tạo điều kiện cho sinh viên có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn để phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. Sinh viên ngành Kế toán và Tài chính – Ngân hàng sau khi ra trường sẽ có tỷ lệ tìm được việc làm phù hợp cao và đáp ứng được 3 tiêu chí: kiến thức – kỹ năng – tính tự chủ và trách nhiệm trong công việc chuyên môn và phục vụ cộng đồng.

2.3. Mục tiêu của chương trình

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, tài chính – ngân hàng, kế toán cũng như những kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực khác nhau của ngành Tài chính như: Quản trị rủi ro, Quản lý nguồn vốn, Đầu tư...có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến tài chính trong các ngân hàng, các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, các Bộ/Ban/Ngành và cơ quan nhà nước, Ngân hàng nhà nước, các công ty trong và ngoài nước.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế với mục tiêu đào tạo cử nhân Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản về các lĩnh vực pháp luật về tài chính, ngân hàng và chứng khoán

3. Nắm vững kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, tiền tệ, ngân hàng và các kiến chuyên sâu về lĩnh vực chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng,

4. Áp dụng các kiến thức cơ bản và chuyên ngành để giải quyết những vấn đề thực tiễn nghiệp vụ liên quan đến tài chính doanh nghiệp (lập kế hoạch tài chính, định giá doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp, huy động và sử dụng nguồn vốn, quản trị tín dụng, nghiệp vụ thanh toán, đầu tư tài chính, thẩm định, marketing ngân hàng...).

5. Đánh giá, phân tích tình hình tài chính phục vụ cho việc đưa ra các quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định phân phối, kiểm soát. Lập kế hoạch tài chính để đưa ra phương hướng hoạt động kinh doanh, làm cơ sở cho đánh giá hiệu quả tài chính.

6. Có khả năng thẩm định giá trị tài sản, giá trị chứng khoán, giá trị dự án đầu tư, giá trị doanh nghiệp. Có khả năng phát hiện và đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại doanh nghiệp hoặc các tổ chức tính dụng.

7. Có năng lực thực hành, sử dụng thành thạo phần mềm để tính các chỉ số tài chính và sử dụng sử dụng thành thạo Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

8. Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống tài chính, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp.

9. Có kỹ năng tự lập kế hoạch hoạt động, tổ chức, sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc, nhiệm vụ được giao, vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng đạt được những chuẩn đầu ra sau:

3.1. Kiến thức

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Nắm rõ một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về kinh tế, lý luận chính trị, các kiến thức về toán học, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập, nghiên cứu và lĩnh vực kinh tế.
LO2	Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.
LO3	Nắm vững các kiến thức chuyên ngành liên quan đến tài chính doanh nghiệp (lập kế hoạch tài chính, định giá doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp, quản trị rủi ro tài chính...).
LO4	Nắm vững các kiến thức chuyên ngành liên quan đến tài chính ngân hàng (Huy động và sử dụng nguồn vốn, quản trị tín dụng, nghiệp vụ thanh toán, đầu tư tài chính, thẩm định, marketing, kế toán...).
LO5	Lựa chọn các phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính phù hợp để thực hiện các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO6	Phân tích và đánh giá tình hình tài chính phục vụ cho việc đưa ra các quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định phân phối. Lập kế hoạch tài chính để đưa ra phương hướng hoạt động kinh doanh, làm cơ sở cho đánh giá hiệu quả tài chính.
LO7	Phát hiện và đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng
LO8	Thẩm định giá trị tài sản, giá trị chứng khoán, giá trị dự án đầu tư, giá trị doanh nghiệp.
LO9	Phát triển khả năng tìm kiếm, thu thập dữ liệu và sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu để hoàn thành các đề tài khoa học được đăng trên các kỷ yếu, tạp chí trong và ngoài nước.

3.2.2. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO10	Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình) vào công việc tài chính thực tế tại doanh nghiệp.
LO11	Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

3.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Sinh viên cần đạt mức thái độ được trình bày như bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO12	Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân

LO13	Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; trung thực, trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và các qui định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;
LO14	Khả năng ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, linh hoạt với nhiều điều kiện, hoàn cảnh đa dạng;
LO15	Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn của mình để phục vụ Nhà trường, đoàn thể, cộng đồng xã hội.

Bảng 1: Ma trận tích hợp Mục tiêu và CDR của chương trình

	LO 1	LO 2	LO 3	LO 4	LO 5	LO 6	LO 7	LO 8	LO 9	LO 10	LO 11	LO 12	LO 13	LO 14	LO 15
G1	x														
G2	x		x												
G3			x		x		x							x	
G4			x				x					x			
G5				x	x	x									
G6			x					x				x			
G7		x		x							x				
G8									x	x			x		
G9									x	x					x

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có năng lực làm việc tại các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan với các chức danh như: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư, ... nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học.

5. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải

thiện kỹ năng mềm.

- Có khả năng học thêm các bằng đại học khác hoặc học tiếp các chương trình sau đại học trong và ngoài nước theo quy định.

6. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Thông tin tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐU'TXT)}$.

$ĐTBC = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$ĐU'TXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
- + Khối D01 (Toán, Văn, Anh)
- + Khối C04 (Toán, Văn, Địa lý)

6.2. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 150 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

6.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

7.1. Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Tài chính - Ngân hàng cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.
- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư hay năm cuối đại học).
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;

- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 2. Chiến lược giảng dạy và học tập

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, Seminar	Thuyết giảng Bài học Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm	Mô phỏng Thực tế Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.

- Mỗi học kỳ, Khoa xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần, và chuẩn đầu ra học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.

- Trọng số quy định:

○ Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập, ... : 30 - 40%

○ Điểm thi kết thúc học phần: 60% - 70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành.

8.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-DHTĐ, ngày

17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8.4. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

8.4.1. Rubric đánh giá thuyết trình

STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).

2	Cách thiết kế bài thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý.
3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

8.4.2. Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ %	Không đạt (0-1 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Tốt (9-10 điểm)
----------	---------	----------------------	--------------------	----------------	-----------------

1. Hình thức	10%	Không đạt số trang quy định Định dạng sai	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic.
2. Cấu trúc	10%	Không đủ các chương	Đầy đủ các chương	Đầy đủ các chương và các phần liên quan	Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bổ cục logic
3. Nội dung					
3.1. Tổng quan	15%	Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây

				<ul style="list-style-type: none"> - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài. - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
<p>3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu</p>	15%	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu

			<p> nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính).</p>	<p>- Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính).</p>	<p> nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.</p>
<p>3.3. Kết quả nghiên cứu</p>	<p>30%</p>	<p>Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
<p>3.4. Kết luận- Ý nghĩa</p>	<p>10%</p>	<p>Không khái quát được kết quả nghiên cứu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này.

<p>4. Báo cáo</p>	<p>10%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong không phù hợp - Slide báo cáo khó theo dõi - Không hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác <50% các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác các câu hỏi.
--------------------------	------------	--	---	--	--

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy **130 tín chỉ** (chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh).

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu: (gồm học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)	31 + 11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	38
	Bắt buộc	30
	Tự chọn	8
	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	49
	Bắt buộc	38
	Tự chọn	11
3	Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12
	Loại hình 1: Thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp (được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)	12
	Loại hình 2: Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp: (được áp dụng đối với những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)	
	- Môn học 1 (SV chọn trong những môn tự chọn nếu chưa đủ tín chỉ)	2
	- Môn học 2 (SV chọn trong những môn tự chọn nếu chưa đủ tín chỉ)	2
	Thực tập và làm Tiểu luận tốt nghiệp	8
Tổng cộng		130

9.2. Danh mục học phần

9.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	
7	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	

8	0301001673	Tin học căn bản	3	
9	0301000667	Pháp luật đại cương	2	
10	0301000668	Toán cao cấp	4	
11	0301000673	Xác suất thống kê	3	
12	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	
13	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**		
14	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**		
15	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	
16	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**		
17	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**		
18	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	
19	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**		
20	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**		
21	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh**	8	
Tổng			31+11	

9.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

❖ Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000292	Luật kinh tế	2	
2	0301001591	Phương pháp nghiên cứu khoa học - TCNH	2	
3	0301000236	Kinh tế vi mô	3	
4	0301000898	Kinh tế vĩ mô	3	
5	0301000367	Nguyên lý kế toán	3	
6	0301000230	Kinh tế lượng	3	
7	0301000530	Thuế và khai báo thuế	2	
8	0301000447	Quản trị học căn bản	3	
9	0301000572	Toán kinh tế	2	
Học phần tự chọn			6	
10	0301000157	Giao tiếp kinh doanh	2	
11	0301000296	Lý thuyết bảo hiểm	2	
12	0301000308	Marketing căn bản	2	
13	0301001338	Marketing ngân hàng	2	

14	0301001335	Tài chính cá nhân	2	
15	0301000233	Kinh tế quốc tế	2	
16	0301001336	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2	
17	0301001981	Khởi nghiệp kinh doanh	2	
18	0301001337	Hệ thống thông tin TC-NH	2	
19	0301001982	Quản trị cuộc đời	2	
Tổng			29	

❖ Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000301	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
2	0301000499	Thị trường tài chính	3	
3	0301000493	Thanh toán quốc tế	3	
4	0301000088	Đầu tư tài chính	3	
5	0301000340	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	
6	0301000483	Tài chính quốc tế	3	
7	0301000455	Quản trị ngân hàng thương mại	3	
8	0301000458	Quản trị rủi ro tài chính	3	
9	0301000193	Kế toán ngân hàng	3	
10	0301000197	Kế toán tài chính 1	3	
11	0301000548	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính - ngân hàng	2	
12	0301000221	Kiểm toán 1	2	
13	0301000563	Tin học ứng dụng TC - NH	3	
14	0301000460	Quản trị tài chính	3	
15	0301001983	Nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng	6	
16	0301001760	Thực tập tốt nghiệp	4	
17	0301001332	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8	
		Loại hình 2:	8	
18	0301001986	- Tiểu luận tốt nghiệp	4	
		- Học bổ sung kiến thức	4	
Học phần tự chọn			12	
19	0301000342	Nghiệp vụ ngoại thương	3	

20	0301001993	Chứng khoán phái sinh	3	
21	0301000220	Kiểm soát nội bộ	3	
22	0301000491	Thẩm định giá	3	
23	0301000198	Kế toán tài chính 2	3	
24	0301000482	Tài chính doanh nghiệp	3	
25	0301001986	Tài chính công ty đa quốc gia	3	
26	0301001336	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính doanh nghiệp	2	
27	0301000341	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3	
28	0301000492	Thẩm định tín dụng ngân hàng	3	
29	0301000394	Phân tích và thẩm định dự án	3	
30	0301001987	Quản trị ngân hàng điện tử	3	
31	0301000392	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
32	0301000370	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	
Tổng			70	
TỔNG CỘNG: 130 TÍN CHỈ (Bắt buộc: 112 TC; Tự chọn: 18 TC) và 11 TC học phần điều kiện.				

10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Toán cao cấp	4	4		45	30
2	Pháp luật đại cương	2	2		30	
3	Tin học căn bản	3	3			90
4	Luật kinh tế	2	2		30	
5	Giáo dục quốc phòng – an ninh**	8	8		165	
6	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	1			30
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**	1				
8	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**	1				
9	Giao tiếp kinh doanh	2		2	30	
10	Marketing căn bản	2				
11	Kinh tế quốc tế	2				

Tổng:	13+ 9	11+9	2		
--------------	------------------------	-------------	----------	--	--

Học kỳ 2:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học-TCNH	2	2		30	
4	Quản trị học căn bản	3	3		45	
5	Xác suất thống kê	3	3		45	
6	Toán kinh tế	2	2		30	
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	1		0	30
8	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**	1				
9	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**	1				
10	Marketing ngân hàng	2		2	15	30
11	Tài chính cá nhân	2				
12	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2				
Tổng:		19+1	17+1	2		

Học kỳ 3:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
3	Kinh tế vi mô	3	3		45	
4	Thuế và khai báo thuế	2	2		30	
5	Nguyên lý kế toán	3	3		45	
6	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4		60	
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	1		0	30
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1				
9	Giáo dục thể chất 3 - Cầu	1				

	lông**					
10	Lý thuyết bảo hiểm	2		2	15-30	0-30
11	Khởi nghiệp kinh doanh	2				
12	Hệ thống thông tin TC-NH	2				
Tổng:		18+1	16+1	2		

Học kỳ 4:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
2	Kế toán tài chính 1	3	3		45	
3	Quản trị tài chính	3	3		45	
4	Kinh tế vĩ mô	3	3		45	
5	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	3		45	
6	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45	
Tổng:		17	17			

Học kỳ 5:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Kinh tế lượng	3	3		45	
3	Tin học ứng dụng ngành TCNH	3	3		45	
4	Thị trường tài chính	3	3		45	
5	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45	
6	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	3		45	
Tổng:		17	17			

Học kỳ 6:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kiểm toán 1	2	2		30	
2	Thanh toán quốc tế	3	3		45	
3	Quản trị rủi ro tài chính	3	3		45	
4	Nghiệp vụ TCNH	6	6		90	

5	Tài chính doanh nghiệp	3		3	45	
6	Tài chính công ty đa quốc gia	3				
7	Nghiệp vụ ngoại thương	3				
8	Thẩm định giá	3				
9	Kế toán tài chính 2	3				
Tổng:		17	14	3		

Học kỳ 7:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tài chính quốc tế	3	3		45	
2	Đầu tư tài chính	3	3		45	
3	Tiếng Anh chuyên ngành TC - NH	2	2		30	
4	Kế toán ngân hàng	3	3		45	
5	Quản trị ngân hàng thương mại	3	3		45	
6	Chứng khoán phái sinh	3		3	30	0-30
7	Kiểm soát nội bộ	3				
8	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3				
9	Thẩm định tín dụng ngân hàng	3				
10	Phân tích và thẩm định dự án	3				
Tổng:		17	14	3		

Học kỳ 8:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	4	4			360
2	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8	8			
	Loại hình 2:	8	8			
3	- Tiểu luận tốt nghiệp	4	4			
4	- Môn học bổ sung (SV chọn 02 trong những môn tự chọn)	4	4		30-60	0-60
Tổng		12	12		30-60	0-60

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

11. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

1. Kinh tế vi mô

Học phần Kinh tế vi mô gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Kinh tế vi mô là môn học kinh tế học căn bản cung cấp cho học sinh kiến thức đại cương về lý luận và phương pháp kinh tế trong lựa chọn để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai? Môn học khởi đầu với sự nghiên cứu về những cơ sở của cung cầu: vấn đề tiêu dùng cá nhân, đặc tính cầu cá nhân và từ đó suy ra cầu của thị trường. Nội dung tiếp theo là nghiên cứu về đặc điểm của sản xuất, chi phí, lợi nhuận. Các lựa chọn tối ưu hoá lợi nhuận của doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo và thị trường độc quyền.

2. Quản trị học căn bản

Học phần Quản trị học căn bản gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Học phần Quản trị học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị. Nội dung của học phần sẽ giới thiệu các khái niệm về quản trị, những chức năng cơ bản của quản trị, những kỹ năng cần thiết của nhà quản trị. Học phần Quản trị học cũng đề cập đến lịch sử ra đời và phát triển của các học thuyết quản trị; Giới thiệu về các yếu tố môi trường hoạt động của một tổ chức. Thêm vào đó, học phần này cũng cung cấp cho người học kiến thức về quá trình thông đạt và quản trị thông tin. Một nội dung nữa của học phần là trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc làm quyết định quản trị.

3. Kinh tế vĩ mô

Học phần Kinh tế vĩ mô gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, nhằm giúp cho sinh viên thấy được bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế và biết cách vận dụng lý thuyết để giải thích những vấn đề kinh tế vĩ mô mà thực tế đặt ra.

4. Kinh tế quốc tế

Học phần Kinh tế quốc tế gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Học phần Kinh tế quốc tế trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học quốc tế. Cụ thể, học phần tập trung nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính tiền tệ. Từ mục đích nghiên cứu, nội dung của môn học chia thành ba bộ phận lớn:

Phần thứ nhất: Học thuyết về thương mại quốc tế - nghiên cứu các lý thuyết về thương mại quốc tế từ đó phân tích các lợi ích đạt được từ thương mại quốc tế.

Phần thứ hai: Chính sách thương mại quốc tế - khảo sát lý do và tác động của các chính sách thương mại quốc tế đến kinh tế quốc gia và từng đối tượng kinh tế.

Phần thứ ba: Hội nhập và liên kết kinh tế quốc tế - nghiên cứu liên kết kinh tế một trong những xu hướng của kinh tế quốc tế hiện nay

Về mặt thực tiễn, sinh viên có cơ sở lý luận khoa học để hiểu, phân tích thực chất của thương mại giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, đánh giá xu hướng thương mại quốc tế ngày nay, lợi ích của liên kết kinh tế quốc tế khu vực, toàn cầu.

5. Nguyên lý thống kê kinh tế

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế cung cấp cho sinh viên kiến thức thống kê tổng quát, rèn luyện tư duy khoa học suy luận mang tính định lượng, làm nền tảng cho việc tiếp cận các học phần có liên quan và nghiên cứu khoa học. Cụ thể, học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về các khái niệm cơ bản liên quan đến thống kê; cách thức tổng hợp và trình bày dữ liệu thống kê; các chỉ tiêu thường được sử dụng để mô tả các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội; đồng thời vận dụng các phương pháp thống kê suy luận như ước lượng, kiểm định, tương quan, hồi quy,... để phân tích các đặc trưng của tổng thể nghiên cứu và xem xét mối quan hệ của chúng thông qua dữ liệu từ các quan sát được thu thập trong mẫu nghiên cứu.

6. Nguyên lý kế toán

Học phần Nguyên lý kế toán gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Học phần Nguyên lý kế toán trình bày các nội dung sau:

- Tổng quan về kế toán.
- Giới thiệu 4 phương pháp của kế toán: Chứng từ kế toán và kiểm kê; Tài khoản và ghi sổ kép; Tính giá các đối tượng kế toán; Tổng hợp – cân đối kế toán.
- Kế toán các quá trình sản xuất kinh doanh chủ yếu.
- Kỹ thuật ghi sổ, sửa sai sổ kế toán và các hình thức sổ kế toán

7. Lý thuyết tài chính

Học phần Lý thuyết tài chính gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Trình bày những vấn đề cơ bản về tài chính, tiền tệ, tín dụng, bảo hiểm, ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính và các tổ chức trung gian, hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, lạm phát và chính sách tiền tệ, quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế.

8. Tiền tệ ngân hàng

Học phần Tiền tệ ngân hàng gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Tiền tệ ngân hàng là môn học cung cấp những nội dung cơ bản về tiền tệ và hệ thống tiền tệ của một quốc gia, cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản liên quan đến lạm phát cũng như những chính sách tiền tệ mà ngân hàng nhà nước có thể đưa ra để giải quyết các vấn đề kinh tế.

9. Kinh tế lượng

Học phần Kinh tế lượng gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Mục tiêu của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng các kỹ thuật thống kê vào việc ước lượng, kiểm định và dự báo các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Học phần còn giúp sinh viên xây dựng các mô hình kinh tế cho các nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế, chính sách và xã hội. Sinh viên còn có thể đọc và hiểu các bài báo nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trong kinh tế.

10. Quản trị tài chính

Học phần Quản trị tài chính gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học đề cập đến các vấn đề cốt yếu về quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như chi phí huy động và sử dụng vốn; quy trình xem xét, đánh giá dự án đầu tư, các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư; đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư, cơ cấu tài chính và sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp, các hoạt động quản trị tài sản, quản trị nguồn vốn, chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu.

11. Kế toán tài chính 1

Học phần Kế toán tài chính 1 gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Môn học trình bày các nội dung sau:

- Tổng quát về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- Quy trình kế toán thực tế các phần hành: Vốn bằng tiền và khoản ứng trước; Hàng tồn kho; Tài sản cố định; Tiền lương – Các khoản trích theo lương – Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất; Đầu tư tài chính.

12. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học gồm 2 tín chỉ (15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành một nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Sinh viên sẽ được giới thiệu về các bước thực hiện một nghiên cứu, từ đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập thông tin, cho đến hoàn thành và báo cáo đề án nghiên cứu. Sinh viên sẽ được giới thiệu về những thiết kế nghiên cứu khác nhau, về cách chọn mẫu, cách đo đạc, và cách thức tổ chức nghiên cứu để có thể tự mình áp dụng vào các đề án nghiên cứu của mình sau này.

13. Lý thuyết thẩm định giá

Học phần Lý thuyết thẩm định giá gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Học phần gồm 3 chương, chương 1 giới thiệu tổng quan về pháp luật áp dụng trong hoạt động định giá, thẩm định giá, chương 2 là nguyên lý hình thành giá cả thị trường. Cuối cùng chương 3 giới thiệu về các nguyên lý căn bản về thẩm định giá.

14. Thanh toán quốc tế

Học phần Thanh toán quốc tế gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Học phần Thanh toán quốc tế bao gồm hai nội dung chính có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu:

- Trình bày các vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, và cơ chế giao dịch của các nghiệp vụ hối đoái (giao dịch giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, tương lai và quyền chọn).

- Giới thiệu các phương tiện thanh toán như hối phiếu, séc, và thẻ thanh toán, trình bày các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến trong thanh toán xuất nhập khẩu cùng với việc tìm hiểu chứng từ tài chính, chứng từ thương mại và cách kiểm tra xử lý bộ chứng từ.

15. Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1 là một học phần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ của NHTM gồm: tổng quan về ngân hàng thương mại, các nghiệp vụ chính của ngân hàng như: huy động vốn và cho vay; đặc biệt đào tạo cho SV kỹ thuật chuyên sâu về hoạt động cho vay tại ngân hàng.

16. Tin học ứng dụng Tài chính ngân hàng

Học phần Tin học ứng dụng Tài chính ngân hàng gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Môn học Tin học ứng dụng tài chính-ngân hàng trình bày tổng quan các ứng dụng cơ bản của tin học phục vụ cho khối ngành tài chính- ngân hàng. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên sẽ có các kỹ năng về sử dụng các hàm Excel phục vụ cho công tác phân tích, thống kê các hệ thống thông tin tài chính - ngân hàng.

17. Thị trường tài chính

Học phần Thị trường tài chính gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Thị trường tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn, đồng thời giới thiệu với sinh viên về thị trường chứng khoán và hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam.

18. Tài chính doanh nghiệp

Học phần Tài chính doanh nghiệp gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Môn tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhằm tăng doanh lợi, tăng giá trị doanh nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Môn học tài chính doanh nghiệp, hệ thống hoá những vấn đề cơ bản và chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, nội dung của giáo trình cung cấp những kiến thức về giá trị tiền tệ theo thời gian, định giá chứng khoán, đầu tư tài sản dài hạn, cách sử dụng đòn bẩy tài chính,...

19. Thẩm định giá

Học phần Thẩm định giá gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Học phần gồm 5 chương, cung cấp các cơ sở lý luận trong việc thẩm định giá tài sản và các phương pháp định giá tài sản là động sản (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,...), bất động sản (nhà, đất đai,...). Phần đầu môn học sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học thẩm định giá, phần tiếp theo là những phương pháp thẩm định giá tài sản được sử dụng cho nhà đất và máy móc thiết bị.

20. Kế toán tài chính 2

Học phần Kế toán tài chính 2 gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Môn học bao gồm các nội dung sau:

- Quy trình kế toán thực tế các phần hành: Các khoản thanh toán; Hạch toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Hạch toán doanh thu, thu nhập, chi phí và xác định kết quả kinh doanh doanh; Vốn chủ sở hữu.
- Lập báo cáo tài chính

21. Kế toán ngân hàng

Học phần Kế toán ngân hàng gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Nhằm trang bị kiến thức cơ bản về công tác tổ chức, thực hiện nghiệp vụ kế toán trong ngân hàng, chủ yếu là tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như: Tổ chức công tác kế toán trong hoạt động ngân hàng; Kế toán nghiệp vụ huy động vốn; Kế toán các nghiệp vụ cho vay; Kế toán các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt; Kế toán thanh toán vốn giữa các ngân hàng; Kế toán TSCĐ và công cụ lao động; Kế toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ; Kế toán chi phí, thu nhập, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

22. Tài chính quốc tế

Học phần Tài chính quốc tế gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Dựa trên nền tảng kiến thức kinh tế vĩ mô và tài chính - tiền tệ căn bản, tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường tài chính quốc tế và lĩnh vực tài chính tiền tệ trên thị trường quốc tế. Cụ thể, học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối quan hệ giữa lạm phát, lãi suất và tỷ giá; nghiên cứu dòng dịch chuyển các nguồn lực tài chính trên phạm vi toàn cầu

thông qua việc tìm hiểu về thị trường ngoại hối; cân cân thanh toán quốc tế; các chính sách kinh tế mà các chính phủ có thể áp dụng để tác động đến dòng lưu chuyển tài chính quốc tế; các mô hình khủng hoảng tài chính quốc tế.

23. Tiếng anh chuyên ngành tài chính

Học phần Tiếng chuyên ngành tài chính gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Khóa học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản của lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, giúp sinh viên xây dựng được vốn từ vựng tài chính thông qua các bài đọc hiểu trong giáo trình, các bài báo chuyên ngành sưu tầm. Bên cạnh đó, kỹ năng nghe nói của sinh viên cũng được cải thiện thông qua các bài nghe, các chủ đề thảo luận nhóm xoay quanh lĩnh vực tài chính và thương mại thông dụng. Sinh viên cũng sẽ vận dụng được những kiến thức đã học bằng các bài thuyết trình, nhập vai trước lớp với chủ đề tự chọn trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

24. Phân tích và thẩm định dự án

Học phần Phân tích và thẩm định dự án gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Ngày nay các đơn vị (công lẫn tư) khi tiến hành một hoạt động nào đó đều cần phải lập kế hoạch, lập dự án. Trước nhiều dự án đề nghị, do nguồn lực giới hạn nên các đơn vị phải lựa chọn những dự án hiệu quả tối ưu đồng thời loại bỏ những dự án không đạt yêu cầu. Việc này, đòi hỏi phải dựa trên một số tiêu chí và cơ sở để phân tích và đánh giá. Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các tiêu chí phân tích và thẩm định dự án dưới góc độ quản lý doanh nghiệp và góc độ quản lý nhà nước, đủ khả năng phân tích, đánh giá tính khả thi của của dự án một cách toàn diện.

25. Thẩm định tín dụng ngân hàng

Học phần Thẩm định tín dụng ngân hàng gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Thẩm định tín dụng Ngân hàng thương mại là một học phần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về các nội dung chính cần thẩm định khi cấp tín dụng của ngân hàng NHTM. Sinh viên sẽ nắm được các nội dung thẩm định cụ thể trong khi cấp tín dụng gồm: thẩm định năng lực pháp lý, thẩm định năng lực tài chính, thẩm định Phương án SXKD/ Dự án đầu tư, thẩm định đảm bảo tiền vay, xếp hạng tín dụng khách hàng, và ước lượng các rủi ro có thể xảy ra khi ngân hàng thực hiện cấp tín dụng

26. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2 gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2 là một học phần về các nghiệp vụ kinh doanh khác của NHTM bên cạnh các nghiệp vụ kinh doanh truyền thống (huy động vốn, cho vay) như: bảo lãnh, cho thuê tài chính, bao thanh toán, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng, kinh doanh ngoại tệ,...

27. Quản trị Ngân hàng thương mại

Học phần Quản trị Ngân hàng thương mại gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Học phần này giúp sinh viên nắm được những kiến thức về quản trị ngân hàng thương mại ở các lĩnh vực như: quản trị chiến lược kinh doanh ngân hàng, quản trị vốn, quản trị nợ, quản trị tài sản, quản trị rủi ro và quản trị kết quả tài chính trong kinh doanh ngân hàng.

28. Quản trị rủi ro tài chính

Học phần Quản trị rủi ro tài chính gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Trình bày những rủi ro có thể xảy ra trong lĩnh vực tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá... Giúp sinh viên có thể nhận diện được những rủi ro đó và áp dụng những công cụ phái sinh để phòng ngừa và quản lý rủi ro tài chính.

29. Đầu tư tài chính

Học phần Đầu tư tài chính gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Giúp sinh viên phát triển suy duy logic, khả năng phán đoán, tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học và trách nhiệm; có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp về sau ngay từ khi còn là sinh viên; trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và tự đánh giá; tạo cho sinh viên thích thú với lĩnh vực đầu tư chứng khoán và thị trường chứng khoán; có sự tự tin vào kiến thức thu nhận để tự tin vào những nhận định, đánh giá thị trường cũng như trong đầu tư.

30. Phân tích hoạt động kinh doanh

Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận về báo cáo tài chính, cũng như về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, sinh viên có thể nắm được về cách đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp và phân tích được tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng cùng những rủi ro mà ngân hàng có thể phải đương đầu. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng vào công tác quản lý, hoạt động nghiệp vụ trong những công việc được đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

31. Marketing ngân hàng

Học phần Marketing ngân hàng gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Học phần gồm 7 chương, chương 1 giới thiệu tổng quan về marketing ngân hàng, chương 2 là khách hàng của ngân hàng và phân đoạn thị trường dịch vụ ngân hàng. Ngoài ra, chính sách dịch vụ ngân hàng và chính sách giá cả dịch vụ ngân hàng cũng được nhắc đến. Chính sách phân phối và chiêu thị dịch vụ ngân hàng được giới thiệu trong chương 5.

Chiến lược cạnh tranh ngân hàng và Hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng được giới thiệu ở chương 6 và chương 7.

12. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Tài chính – Ngân hàng hệ chính quy gồm **150 TC** (kể cả Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có **46 TC giáo dục đại cương**, **35 TC cơ sở khối ngành và ngành**, **57 TC Kiến thức ngành và chuyên ngành** và **12 TC tốt nghiệp**, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định, và học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

13. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

P. PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA



Trần Long Luận

Lê Phú Nguyễn Hải

Trần Kiên Nga